TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TRẦN VĂN THỜI** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 199/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 26 – 6 – 2025
V/v "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hứa Minh Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Mỹ Lil

2. Bà Nguyễn Kim Lên

***- Thư ký phiên toà*:** Bà Phạm Tuyết Ngân, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 26 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 190/2025/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm: 1974 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 11, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Trung H, sinh năm: 1971 (từ chối nhận văn bản).

Địa chỉ: Khóm 11, thị trấn SĐ, huyện T, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 28/4/2025 và biên bản yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 20/5/2025, bà Nguyễn Thị Th trình bày quan điểm và yêu cầu như sau:

- Về hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Trung H chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 2000, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán nhưng không đăng ký kết hôn theo luật định. Trong quá trình chung sống, thời gian đầu có hạnh phúc, sau đó, bà và ông H luôn bất đồng quan điểm, thường xuyên cải vả, không thể hòa

hợp được với nhau. Trên thực tế bà và ông H không còn chung sống như vợ chồng từ 10 năm qua.

Từ nội dung trên, bà nhận thấy tình cảm của bà và ông H không còn, không thể hàn gắn để tiếp tục chung sống và duy trì mối quan hệ vợ, chồng được nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được chấm dứt quan hệ vợ, chồng với ông Nguyễn Trung H.

- Về con chung: Bà Th xác định giữa bà và ông Nguyễn Trung H có 04 người con chung là Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 2001; Nguyễn Trung T, sinh năm 2004; Nguyễn Như H2, sinh ngày 12/10/2011; Nguyễn Quỳnh Phương A, sinh ngày 12/9/2016. Hiện Thúy H1 và Trung T đã thành niên nhưng vẫn sống chung với bà, cháu Như H2 và Phương A bà do bà nuôi dưỡng. Khi ly hôn, bà xác định con theo ai thì người đó nuôi, không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Bà Th xác định giữa bà và ông H không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Bà Th khai nhận giữa bà và ông H không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà.

* Đối với ông Nguyễn Trung H vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về tố tụng dân sự: Về loại việc và thẩm quyền của Toà án: Tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trung H là "Tranh chấp của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn" nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân được quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Đối với việc vắng mặt của ông Nguyễn Trung H: Mặc dù đã được Toà án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến tham gia phiên toà để xét xử vụ án, nhưng ông H đã từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án, không có ý kiến phản hồi, đồng thời cũng không có mặt tại phiên toà để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt ông H theo luật định. Đối với việc đề nghị vắng mặt của bà Nguyễn Thị Th, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà Th theo luật định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Trên thực tế, bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trung H có tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán, có chung sống với nhau như vợ, chồng từ năm 2000 đến 2015. Theo bà Th trình bày, giữa bà và ông H không đăng ký kết hôn, đồng thời xác nhận của cơ quan có thẩm quyền thì bà Th và ông H không có đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân của bà Th và ông H đã vi phạm về đăng ký kết hôn được quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Cho nên việc kết hôn là không thỏa mãn về mặt hình thức, nay bà Th có yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, về mục đích hôn nhân không đạt. Bởi lẽ, trong thời gian chung sống, bà Th và ông H luôn bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và thường xuyên cải vã, gây bất hòa với nhau mà

không bên nào có biện pháp gì để khắc phục tình trạng mâu thuẫn. Bên cạnh đó, bà Th xác định tình cảm vợ, chồng giữa bà và ông H không còn nên ông, bà không còn chung sống vợ chồng đã 10 năm qua.

Theo tinh thần tại điểm b khoản 3 của Nghị quyết 35 của Quốc hội quy định: Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không đăng ký kết hôn, đều không được pháp luật công nhận là vợ, chồng; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Mặt khác, căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ, chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con ... thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 của Luật hôn nhân và gia đình.

Xét mâu thuẫn thực tế của bà Th và ông H đến mức trầm trọng, đời sống chung hiện tại cũng không còn nên mục đích hôn nhân không đạt được, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ, chồng.

[3] Về con chung: Xét thấy cháu Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 2001; cháu Nguyễn Trung T, sinh năm 2004 hiện đã thành niên, có khả năng lao động nên không đặt ra trách nhiệm nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con là phù hợp. Đối với cháu Nguyễn Như H2, sinh ngày 12/10/2011; cháu Nguyễn Quỳnh Phương A, sinh ngày 12/9/2016, hiện chung sống với bà Th nên tình cảm, tâm lý, sinh hoạt, học tập thường ngày của các cháu đã ổn định, đồng thời nguyện vọng của hai cháu muốn được tiếp tục sống với bà Th. Vì vậy, cần tiếp tục giao các cháu cho bà Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, bà Th không đặt ra yêu cầu nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Bà Th xác định giữa bà và ông H không có tài sản chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ chung: Bà Th khai nhận giữa bà và ông H không có nợ chung và không ai nợ lại ông, bà nên không đề cập giải quyết.

[6] Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Th là nguyên đơn nên bà phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trung H được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các Điều 9, Điều 14, Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1 - Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trung H.

2 - Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Như H2, sinh ngày 12/10/2011 và cháu Nguyễn Quỳnh Phương A, sinh ngày 12/9/2016 cho bà Nguyễn Thị Th trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; không đặt ra nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Ông Nguyễn Trung H không trực tiếp nuôi con vẫn được quyền đến thăm nom, chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

3 - Về tài sản chung: Không có.

4 - Về nợ chung: Không có.

5 - Án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình: Bà Nguyễn Thị Th phải chịu 300.000đ, ngày 28 tháng 4 năm 2025, bà Th đã nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T theo biên lai số: 5551 được đối trừ chuyển thu.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

6 - Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Th và ông Nguyễn Trung H được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hứa Minh Hải